TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13/7/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH P

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đình Yên
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ông Vũ Thành Dũng
Bà Phạm Thị Quý
- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Tứ – Thẩm tra viên C Tòa án nhân dân Huyện H.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Hải - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện H, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021; về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện H giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980;
Nơi ĐKHKTT: Khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P.
Người bảo vệ quyền lợi cho chị Nguyễn Thị N: Luật sư Nguyễn Xuân V – Công ty luật TNHH H Lĩnh – Đoàn luật sư tỉnh P.
- Bị đơn: Anh Phùng Đức C, sinh năm 1977;
Nơi ĐKHKTT: Khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P.
(Chị N, ông V có mặt, anh C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C đăng ký kết hôn với nhau ngày 27/10/1999, tại Uỷ ban nhân dân xã G, Huyện H, tỉnh P. Trước khi kết hôn vợ chồng được Tự nguyện tìm hiểu, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được vài năm đầu, sau đã thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân theo chị N là do anh C thường xuyên rượu chố say xỉn, đánh chửi vợ con, chị đã bỏ qua cho anh nhiều lần, gia đình và địa phương còng nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng anh C không thay đổi. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn gì, nên chị xin ly hôn anh C.

Theo anh C nguyên nhân là do anh có uống rượu về nhà vợ chồng đôi khi có xảy ra cãi nhau, xô xát, anh còng đã nhận khuyết điểm và xin lỗi chị N. Nay anh thấy, tuy cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên anh xin đoàn tụ. Nhưng phía chị N kiên quyết xin ly hôn, anh còng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C đều xác định: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Phùng Thị Thu H, sinh ngày 23/7/2000 và cháu Phùng Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2008

Khi ly hôn cháu H đã trưởng thành, lao động Tự túc được nên chị N, anh C không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Phùng Thị Thu T hai bên thống nhất giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành lao động Tự túc được. Anh C không Phùng cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C đều xác định anh chị có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất; tờ bản đồ số: 27; thửa số: 188-1, diện tích 490 m2 (Trong đã có 100 m2 đất ở và 390 m2 đất vườn) địa chỉ khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P. Trên đất có một ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình Phụ liền nhà, vật dụng trong gia đình.

- Thửa đất lúa; Tờ bản đồ số: 27, thửa số: 113, diện tích 104 m2. Tờ bản đồ số: 27, thửa số: 318, diện tích 192 m2.

- Thửa đất rừng tờ bản đồ số: 27, thửa số: 455, diện tích 1701 m2, trên đất có 150 cây keo 3 năm tuổi.

Được cấp giấy CNQSDĐ số: Q 560673 ngày 06/11/2000. Tên chủ hộ ông Phùng Đức C.

Ly hôn chị N đề nghị chia theo pháp luật, chị xin một phần diện tích đất từ phía bếp đến hết phần đất còn lại.

Anh C đề nghị vợ chồng Tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung, tài sản cho vay, công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C xác định không có gì, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền lợi cho chị Nguyễn Thị N phát biểu quan điểm bảo vệ: Đề nghị Tòa án xử cho chị N được ly hôn anh C. Đề nghị giao chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phùng Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2008. Chia cho chị N một phần tài sản phù hợp công sức đóng góp.

Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu:

Quá trình thụ lý, trình tự giải quyết vụ án đã tiến hành đúng theo thủ tục tố tông quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án xử cho chị N được ly hôn anh C.

- Về con chung: Đề nghị giao chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phùng Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2008, kể từ tháng 8 năm 2022 đến khi từng cháu thành niên lao động tự túc được. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu. Cháu Phùng Thị Thu H, sinh ngày 23/7/2000 đã thành niên, lao động tự túc được nên anh C, chị N không đề nghị giải quyết. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đề nghị xử:

Giao cho chị Nguyễn Thị N sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

+ 50 m2 đất ở nông thôn và 102,4m2 đất vườn tại thửa đất số: 188-1A, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P.

+ Thửa đất ruộng số: 113, tờ bản đồ 27, diện tích 104 m2, địa chỉ tại xã G, Huyện H, tỉnh P.

+ Đất mầu thửa số 455, tờ bản đồ 27, diện tích 1701 m2, địa chỉ tại xã G, Huyện H, tỉnh P trên đất có 150 cây ka keo 3 năm tuổi.

+ Anh C Phùng thanh toán chênh lệch tài sản trên đất cho chị N là: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Giao cho anh Phùng Đức C sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

+ 50 m2 đất ở nông thôn và 239,5 m2 đất vườn. Thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P.

+ 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 65 m2 trên thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P và toàn bộ đồ đạc trong nhà.

+ 01 sân lát gạch men mái lợp tôn, cột sắt trên thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P.

+ Khu mái tre phơi quần áo giáp bếp lợp tôn trên Thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P.

+ Tiền Nhà bếp + khu vệ sinh.

+ 01 thửa đất lúa số: 138, tờ bản đồ: 27, diện tích 192 m2; địa chỉ tại khu 3, xã G, Huyện Hạ Hoa.

- Về nợ chung, về tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C đều xác định vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị N xin chịu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong bản án.

- Về án phí*:* Chị N, anh C Phùng chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tông:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Phùng Đức C đều có hộ khẩu thường trú tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tông dân sự thì đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Huyện H, tỉnh P.

- Về sự vắng mặt của bị đơn:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập các bên đương sự đến làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai giao nộp chứng cứ và hòa giải chị N và anh C đã có mặt và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án nhân dân Huyện H, tỉnh P đã đưa vụ án

ra xét xử 01 lần nhưng anh C vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành ra Thông báo mở lại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tông dân sự (BLTTDS). Tại phiên tòa hụm nay, anh C vẫn vắng mặt không có lý do .

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự xác định: Chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Phùng Đức C có đăng ký kết hôn ngày 27/10/1999, tại UBND xã G, Huyện H, tỉnh P, trên cơ sở Tự nguyện. Đây là một hôn nhân hợp pháp, phù hợp với pháp luật. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được vài năm đầu, sau đã vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, lối sống, sinh hoạt hằng ngày dẫn đến cãi cọ, xô xát. Bản thân anh C còng thấy lỗi là do mình và xin chị N tha thứ. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh C, còn anh C xác định tuy cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nhưng tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh xin đoàn tụ. Nhưng nếu chị N kiên quyết xin ly hôn anh còng đồng ý.

Qua xác M tại chính quyền địa phương xã G được cung cấp: Cuộc sống vợ chồng chị N, anh C có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi vã, xô xát, chị N nhiều lần đã báo cáo địa phương tiến hành giải quyết, hòa giải.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Phùng Đức C là trầm trọng kéo dài, mục đích xây dựng một gia đình hạnh phúc, bền vững không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị N ly hôn anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với cuộc sống hiện tại của chị N, anh C.

[2.2]. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C có 02 con chung là cháu Phùng Thị Thu H, sinh ngày 23/7/2000 và cháu Phùng Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2008. Khi ly hôn cháu H đã thành niên nên anh chị không đề nghị giải quyết. Còn cháu Phùng Thị Thu T hai bên thống nhất giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành lao động Tự túc được. Anh C không Phùng cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N.

Xét thấy: Sau ly hôn giao cháu Phùng Thị Thu T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành lao động Tự túc được. Anh C không phụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị N là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất, tờ bản đồ số: 27; thửa số: 188-1, diện tích 490 m2 (Trong đã có 100 m2 đất ở và 390 m2 đất vườn) địa chỉ khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P. Trên đất có một ngôi nhà cấp 4, bếp và công trình Phụ liền nhà.

- Thửa đất lúa, tờ bản đồ số: 27, thửa số: 113, diện tích 104 m2. Tờ bản đồ số: 27, thửa số: 318, diện tích 192 m2.

- Thửa đất rừng, tờ bản đồ số: 27, thửa số: 455, diện tích 1701 m2. Trên đất có 150 cây keo 3 năm tuổi.

Các thửa đất trên được cấp giấy CNQSDĐ số: Q 560673 ngày 06/11/2000. Tên chủ hộ ông Phùng Đức C.

Theo biển bản định giá tài sản lập ngày 22/02/2022 với tổng giá trị tài sản là 830.000.000đ (Tám trăm ba mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật để cho chị một phần tài sản.

Phía anh C muốn vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản nhưng trên thực tế, vợ chồng không thể thỏa thuận được. Để bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự Tòa án chia khối tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3.1] Xét thửa đất số 188-1; tờ bản đồ số: 27; diện tích 490 m2 (Trong đã có 100 m2 đất ở và 390 m2 đất vườn); địa chỉ khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P và tài sản trên đất.

Về nguồn gốc đất: Đây là đất của bố mẹ anh C cho hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Khi ly hôn cần xét về nguồn gốc, công sức đóng góp của mỗi bên. Nguyện vọng của chị N, xin sở hữu một phần đất, là hoàn toàn phù hợp với công sức, nguồn gốc đất, hiện trạng đất. Hội đồng xét xử thấy cần chia cho chị N một phần nhưng ít hơn phần của anh C là phù hợp. Căn cứ vào hiện trạng sơ đồ thửa đất số 188-1; tờ bản đồ số: 27 được đo, vẽ tọa độ các điểm mốc giới ngày

09/3/2022 và biên bản định tài sản ngày 22/02/2022 cần chia cho chị N sở hữu diện tích đất 152,4m2, trong đã có 50m2 đất ở và 102,4m2 đất vườn theo các vị trí nối tọa độ các điểm mốc giới từ số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,13, 1 trên sơ đồ, với giá trị tài sản là 151.200.000đ (trong đã 100.000.000đ đất ở và 51.200.000đ đất vườn). Chia cho anh C sở hữu diện tích đất 289,5 m2, trong đã có 50m2 đất ở và 239,5 m2 đất vườn theo các vị trí nối tọa độ các điểm mốc giới các điểm từ số 9, 10, 11, 12, 13, 9 trên sơ đồ, với giá trị tài sản là 243.800.000đ (trong đã 100.000.000đ đất ở và 143.800.000đ đất vườn).

Về tài sản trên đất: Là ngôi nhà cấp 4 và sân, bếp, nhà vệ sinh và toàn bộ đồ đạc trong nhà (các bên không đề nghị định giá tài sản đồ đạc trong nhà): Khi ly hôn chị N xin giao lại toàn bộ cho anh C và đề nghị anh C thanh toán một phần chênh lệch về tài sản phù hợp.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 22/02/2022; giá nhà xây cấp 4 là 250.000.000đ; giá bếp + nhà vệ sinh là 72.000.000đ; giá 38m2 sân nền lát gạch mem, mái lợp tôn trị giá 20.000.000đ; mái tre bếp, khu vực Phơi quần áo lợp tôn 20m2 giá 10.000.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là: 352.000.000đ (Ba trăm năm hai triệu đồng).

Phần tài sản này không thể chia, vì sẽ mất công năng sử dụng. Nên cần giao toàn bộ tài phần tài sản trên đất này cho anh C và cần buộc anh C phải thanh toán một phần chênh lệch về tài sản cho chị N là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) là phù hợp.

Phần tài sản trên đất có công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nằm trên phần đất giao cho chị N, cần buộc anh C Phùng tháo dỡ để trả lại mặt bằng đất cho chị N và bảo đảm thi hành án là phù hợp.

[2.3.2] Xét Thửa đất lúa số: 113, tờ bản đồ số: 27, diện tích 104 m2 và Thửa đất lúa số: 138, tờ bản đồ số: 27, diện tích 192 m2.

Hai bên đương sự đều thừa nhận Thửa đất lúa, tờ bản đồ số: 27, thửa số: 113, diện tích 104 m2 là nhà đẻ chị N cho. Thửa đất số: 138, tờ bản đồ: 27, diện tích 192 m2 là nhà đẻ anh C cho. Khi ly hôn chị N xin được sở hữu phần đất mà bố mẹ đẻ cho và giao cho anh C thửa đất còn lại.

Hội đồng xét xử thấy rằng nguyện vọng của chị N là hoàn toàn phù hợp với pháp luật, nên cần chấp nhận. Giao cho chị Nguyễn Thị N sở hữu Thửa đất lúa số: 113, tờ bản đồ số: 27, diện tích 104 m2, với giá 8.000.000đ (theo giá của HDĐG

ngày 22/02/2022) . Giao cho anh Phùng Đức C sở hữu Thửa đất số: 138, tờ bản đồ: 27, diện tích 192 m2, với giá 15.000.000đ (theo giá của HDĐG ngày 22/02/2022) là hoàn toàn phù hợp.

[2.3.3] Xét đất mầu thửa số 455, tờ bản đồ 27, diện tích 1701 m2 tại xã G, Huyện H, tỉnh P; trên đất có 150 cây keo 3 năm tuổi.

Xét về giá trị tài sản chung của vợ chồng chị N hiện đang được phần ít hơn của anh C, hiện nay phần đất này chị N đang canh tác trồng keo, nguyện vọng của chị xin được sở hữu nên cần giao cho chị N sở hữu phần tài sản này có giá trị 60.000.000đ (trong đã: đất có giá 50.000.000đ, cây có giá 10.000.000đ) là phù hợp.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị N sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

- 50 m2 đất ở nông thôn và 102,4m2 đất vườn tại thửa đất số: 188-1A, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P, trị giá 151.200.000đ (Một trăm năm mươi mốt triêu hai trăm nghìn đồng).

- Tiền thanh toán chênh lệch tài sản trên đất là: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) .

- Thửa đất ruộng số: 113, tờ bản đồ 27, diện tích 104 m2, địa chỉ tại xã G, Huyện H, tỉnh P, trị giá 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

- Đất mầu thửa số 455, tờ bản đồ 27, diện tích 1701 m2, địa chỉ tại xã G, Huyện H, tỉnh P trên đất có 150 cây ka keo 3 năm tuổi trị giá 60.000.000đ. (Sáu mươi triệu đồng). Tổng giá trị tài sản là: 299.200.000đồng (Hai trăm Cn Cn triệu hai trăm đồng)

Tổng giá trị tài sản anh Phùng Đức C sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

- 50 m2 đất ở nông thôn và 239,5 m2 đất vườn. Thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P, trị giá 243.800.000đ (Hai trăm bốn ba triệu tám trăm nghìn đồng).

- 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 65 m2 trên thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P, trị giá: 250.000.000đ và toàn bộ đồ đạc trong nhà (Hai bên không yêu cầu định giá).

+ 01 sân lát gạch men mái lợp tôn, cột sắt trên thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P, trị giá: 20.000.000đ (Hai mươi triệu)

+ Khu mái tre phơi quần áo giáp bếp lợp tôn trên Thửa đất số: 188-1, tờ bản

đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P, trị giá: 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Nhà bếp + khu vệ sinh, trị giá: 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

- 01 thửa đất lúa số: 138, tờ bản đồ: 27, diện tích 192 m2; địa chỉ tại khu 3, xã G, Huyện Hạ Hoa, trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản anh C được hưởng là 610.800.000đ (Sáu trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng) – 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) phần chuyệnh lệch tài sản cho chị N, còn lại 530.800.000đồng (Năm trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

[2.4] Về nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C xác định không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N Phùng chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm quy định của pháp luật. Chị N và anh C Phùng chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị N xin chịu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong bản án. Nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật HNGĐ, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tông dân sự, Điều 357 Bộ luật dân sự, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Phùng Đức C.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phùng Thị Thu T, sinh ngày 15/12/2008, kể từ tháng 8 năm 2022 đến khi từng cháu thành niên lao động Tự túc được. Anh C không Phùng cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung theo quy định của pháp luật không ai được ngăn cản. Cháu Phùng Thị Thu H, sinh ngày 23/7/2000 đã thành niên, lao

động tự túc được nên anh C, chị N không đề nghị giải quyết. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Xử: Giao cho chị Nguyễn Thị N sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

- Diện tích đất 152,4m2, (trong đã có 50m2 đất ở và 102,4m2 đất vườn) tại Thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, địa chỉ khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P theo các vị trớ nối tọa độ các điểm mốc giới từ số 1,2,3,4,5,6,7,8,9,13, 1 trên sơ đồ, với giá trị tài sản là 151.200.000đ (trong đã 100.000.000đ đất ở và 51.200.000đ đất vườn). Có sơ đồ đo, vẽ tọa độ các điểm mốc giới kốm theo.

- Thửa đất ruộng số: 113, tờ bản đồ 27, diện tích 104 m2, địa chỉ tại xã G, Huyện H, tỉnh P trị giá 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

- Đất mầu thửa số 455, tờ bản đồ 27, diện tích 1701 m2, địa chỉ tại xã G, Huyện H, tỉnh P trên đất có 150 cây keo 3 năm tuổi trị giá 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Và buộc anh Phùng Đức C Phùng thanh toán chênh lệch tài sản trên đất cho Nguyễn Thị N là: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là: 299.200.000đồng (Hai trăm chín chín triệu hai trăm đồng)

Xử: Giao cho anh Phùng Đức C sở hữu và sử dụng tài sản gồm:

- Diện tích đất 289,5 m2 (trong đã có 50m2 đất ở và 239,5 m2 đất vườn) tại Thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, địa chỉ khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P theo các vị trí nối tọa độ các điểm mốc giới các điểm từ số 9, 10, 11, 12, 13, 9 trên sơ đồ, với giá trị tài sản là 243.800.000đ (trong đã 100.000.000đ đất ở và 143.800.000đ đất vườn). Có sơ đồ đo, vẽ tọa độ các điểm mốc giới kèm theo.

- 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 65 m2 trên thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P trị giá: 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và toàn bộ đồ đạc trong nhà.

+ 01 sân lát gạch men mái lợp tôn, cột sắt trên thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P trị giá: 20.000.000đ (Hai mươi triệu)

+ Khu mái tre Phơi quần áo giáp bếp lợp tôn trên Thửa đất số: 188-1, tờ bản đồ: 27, tại khu 3, xã G, Huyện H, tỉnh P trị giá: 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Nhà bếp + khu vệ sinh trị giá: 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

- 01 thửa đất lúa số: 138, tờ bản đồ: 27, diện tích 192 m2; địa chỉ tại khu 3,

xã G, Huyện H, trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản anh C được hưởng là 610.800.000đ (Sáu trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng) – 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) phần chệnh lệch tài sản cho chị N, còn lại 530.800.000đồng (Năm trăm ba mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Buộc anh Phùng Đức C Phùng tháo dỡ phần tài sản gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nằm trên đất của chị N để trả lại mặt bằng diện tích đất giao cho chị N và bảo đảm thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên Phùng thi hành án còn Phùng chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả của số tiền còn Phùng thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung, về tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị Nguyễn Thị N và anh Phùng Đức C đều xác định vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

5.Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị N xin chịu, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong bản án. Nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về án phí*:*

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N Phùng chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/ 0004768 ngày 24/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện H.

- Án phí chia tài sản chung: + Chị Nguyễn Thị N Phùng chịu 14.960.000đ (Mười bốn Cn trăm sáu mươi nghìn đồng)

+ Anh Phùng Đức C Phùng chịu: 25.232.000 đồng (Hai mươi năm triệu hai trăm ba hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người Phùng thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, Tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên TAND tỉnh P để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND Huyện H;
- CCTHADS Huyện H;
- UBND xã G;
- Lưu HS-VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Đình Yên